TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 NGHỆ AN** Bản án số: 99/2026/HNGĐ - ST Ngày: 23/7/2026 *"V/V ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Bà Trần Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Hồ Văn Hào

Bà: Nguyễn Thị Thanh

- *Thư ký phiên toà*: Bà Hoàng Thị Lan - Thẩm tra viên TAND Khu vực 8 Nghệ An

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 - Nghệ An tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8 Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 180/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp "ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30/06/2026; Quyết định ngừng phiên tòa số 03/2026/QĐST-HNGĐ ngày 10/07/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1968; CCCD: 038168032761 do Cục C về TTXH cấp ngày 09/03/2022

Trú tại: Xóm T, xã N, tỉnh Nghệ An (có mặt tại phiên tòa ngày 10/07/2026, vắng mặt tại phiên tòa ngày 23/7/2026 (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H - Luật sư thuộc Công ty L - Đoàn Luật sư tỉnh T; (có mặt).

- Bị đơn: Ông Hoàng Anh T1**,** Sinh năm: 1970; CCCD số 040070020116 do Cục C về TTXH cấp ngày 07/08/2022

Trú tại: Xóm T, xã N, tỉnh Nghệ An (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị T2, sinh năm 1966;

CCCD số: 040166007935;

Trú tại: Xóm T, xã N, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, bản khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Hoàng A T1 về chung sống với nhau từ tháng 3 năm 1994, đến năm 2003 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã N, tỉnh Nghệ An) theo số đăng ký kết hôn 86/2003 ngày 23/6/2003. Hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông T1 nhiều lần say riệu, đánh đập bà T; mặc dù bà T đã cố gắng nhưng hai bên không giải quyết được. Dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ nên bà T yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với ông Hoàng Anh T1.

- Về con chung: Có hai con chung gồm Hoàng Anh Đ, sinh ngày 06/01/1995 và Hoàng Anh V, sinh ngày 15/03/1999; vợ chồng không nuôi con nuôi, không ai có con riêng; các con chung đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17 diện tích sử dụng 1157m^2 tại xóm T, xã N, tỉnh Nghệ An chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đất do vợ chồng khai hoang, sử dụng từ tháng 4 năm 1995. Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà đã cũ nát, bờ rào xây xung quanh đất có đặc điểm như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ thửa đất do Tòa án thu thập; không có tài sản cho vay, không nợ chung của ai tài sản gì; bà T có nguyện vọng diện tích đất thì chia đôi theo quy định theo chiều dọc của thửa đất, ai nhận phần phía ngoài (hai mặt đường) thì phải nhận diện tích ít hơn phía trong; không đồng ý với ý kiến của ông T1 là chia cho bà T phần phía sau thửa đất giáp với thửa 421 và chỉ được chia 1/3. Ông T1, bà T không có tài sản cho vay và không nợ ai tài sản gì nên không yêu cầu giải quyết.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T thỏa thuận chịu toàn bộ, không yêu cầu Tòa giải quyết buộc ông T1 phải hoàn trả lại.

Tài liệu chứng cừ Bà T đã nộp cho Tòa án gồm: Trích lục kết hôn (Bản sao); Căn cước công dân của chị T, anh T1 (Bản phô tô chứng thực), Xác nhận thông tin về cư trú (Bản chính); Giấy khai sinh 2 con chung là Hoàng Anh Đ và Hoàng Anh V (Bản sao), Giấy xác nhận quyền sử dụng đất (bản photo chứng thực); Trích sổ mục kê đất đai (bản photo chứng thực); Đơn trình bày của chị T (bản chính); Biên lai thu tiền tiền tạm ứng án phí.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Anh T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà T về chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 26/4/1994, không đăng ký kết hôn. Đăng ký kết hôn mà bà T nộp cho Tòa án là

không đúng vì vợ chồng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn do bà T tự phá phách đồ đạc trong nhà rồi bỏ đi từ tháng 9 năm 2017 đến nay thỉnh thoảng có công việc mới về, nay lại về yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T1 thì ông T1 không đồng ý vì vợ chồng không đăng ký kết hôn nên không ly hôn. Ông T1 đã nhận được Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án để chứng minh vấn đề trên nhưng ông T1 không cung cấp được. Nay ông T1 thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nhưng do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên không ly hôn, không chia tài sản.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà T trình bày là đúng nhưng ông T1 đang nghi ngờ đó không phải là con của ông T1. Ông T1 đã nhận được Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án về việc chứng minh anh Hoàng Anh Đ và Hoàng Anh V không phải con chung của ông T1 và bà T nhưng ông không có số điện thoại của Đ và V để liên lạc lấy mẫu xét nghiệm để cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng minh. Đề nghị Tòa xem xét do ông nghi ngờ V và Đ không phải là con của ông nên không được chia tài sản.

-Về tài sản: Vợ chồng có diện tích đất 1157,6m2 tại thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17 thuộc xóm T, xã N, tỉnh Nghệ An. Nguồn gốc thửa đất do vợ chồng khai hoang từ năm 1995 và chung sống tại thửa đất này từ năm 1995 và các tài sản khác như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ông T1 đã ký. Nay bà T yêu cầu chia tài sản là thửa đất này thì ông T1 chỉ đồng ý chia cho bà T phía sau thửa đất giáp với thửa số 421 của gia đình bà T2, đồng thời ông T1 phải được 02 phần, bà T chỉ được 01 phần. Nếu bà T không đồng ý thì đề nghị Tòa án xem xét không được chia tài sản vì ông T1, bà T không đăng ký kết hôn nên không ly hôn, không chia tài sản hoặc chỉ chia cho bà T phần phía sau thửa đất giáp với thửa 421 và chỉ được chia 1/3 trên tổng diện tích đất 1157,6m^2. Ông T1, bà T không có tài sản cho vay và không nợ ai tài sản gì nên không yêu cầu giải quyết.

Ông T1 không nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2:

Bà T2 là chủ thửa đất số 421, kề thửa đất số 310 của gia đình ông Hoàng Anh T1 và bà Phạm Thị T. Qua kết quả đo đạc tại thửa đất số 310 của bà T, ông T1 thì trong đó có 1,8m^2 của thửa đất 310 của bà T, ông T1, nhưng gia đình bà T2 đang sử dụng là do khi xây bờ rào, bà T2 và ông T1, bà T đã thỏa thuận để bà T2 sử dụng để xây bờ rào cho thẳng; còn gia đình ông T1, bà T có sử dụng 9,1m^2 thuộc thửa đất số 421 của gia đình bà thì các bên cũng đã thỏa thuận thống nhất với nhau khi xây bờ rào và để các gia đình làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho thuận tiện, hợp pháp nên hai gia đình không có tranh chấp và sử dụng ổn định nên khi Tòa án giải quyết ly hôn giữa ông

T1 và bà T bà T2 không yêu cầu gì. Phần đất các gia đình sử dụng đã có bờ rào ngăn cách rõ ràng, không tranh chấp nên đề nghị Tòa án không báo bà T2 lên Tòa làm việc cũng như phiên tòa.

Tại biên bản thẩm định ngày 08/04/2026; Biên bản định giá tài sản ngày 15/05/2026 đối với tài sản chung của bà T, ông T1 đã xác định tài sản chung của bà T, ông T1 gồm có:

-Thửa đất 310 tờ bản đồ số 16 diện tích 1.157,6m^2 tại xóm trù mét xã N, tỉnh Nghệ An; đất do ông T1, bà T khai hoang và sinh sống từ năm 1995, chưa được cấp giấy CNQSD đất trị giá 217.802.800đ bao gồm đất ở 350m2 x500.000/m2 = 175.000.000đ, đất vườn 807,6m2 x 53.000/m2 = 42.802.800đ.

- Bờ rào xây gạch táp lô bao quang đất có chiều cao 1,5m, chiều dài 75,05m = 112,57m2 x 143.000 đ/1m2 trị giá 16.097.580đ.

- 02 cánh cổng sắt, chiều cao 2,0m, rộng mỗi cánh 1,2m trị giá 2.000.000đ.

- 02 trụ cổng xây bằng gạch táp lô cao 2,0m trị giá 1.357.000đ.

- Một ngôi nhà xây bằng gạch táp lô, không trát tường, mái lợp tấm proximăng có diện tích sử dụng 24,8m2, đã bị rột nát nên ông T1, bà T thỏa thuận không xác định giá trị sử dụng.

Tổng giá trị các tài sản của ông T1, bà T là 237.257.380đ (hai trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng).

Theo Công văn số 410/CNNĐ ngày 12/05/2026 của Chi nhánh văn phòng Đ1 thì thửa đất số 310 tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ địa chính mới là tờ bản đồ số 16) có diện tích 1181,5m^2, có 31,0m^2 hiện trạng thuộc đất giao thông, có 9,1m^2 (2,4m^2 + 6,7m^2 thuộc thửa 421, có 1,8m^2 thuộc thửa 310 hiện trạng thuộc thủa 421.

Theo Biên bản xác minh ngày 14/5/2026 tại UBND xã N đã xác định: Bà T, ông T1 đang sử dụng diện tích đất 1.157,6m^2 là tài sản hợp pháp của ông T1, bà T, không tranh chấp với ai, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở tại địa phương, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai nếu ông T1 và bà T có yêu cầu, nên đủ các điều kiện để chia tài sản khi ly hôn; nếu xét duyệt để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi ông T1, bà T có yêu cầu thì đủ điều kiện được cấp 350m^2 đất ở, diện tích còn lại là đất vườn. Đối với diện tích 31,0m^2 theo kết quả đo đạc của Chi nhánh văn phòng Đ1 thực hiện theo bản đồ địa chính hiện trạng thuộc đất giao thông thì thuộc đất giao thông vì ông T1, bà T đã hiến đất làm đường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8 Nghệ An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và của Hội đồng xét xử, thư ký đã làm đúng và đầy đủ quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ các quy định của pháp luật, đúng thời gian và trình tự thu thập chứng cứ của đương sự. Đối với các đương sự đã chấp hành theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227 - BLTTDS; các Điều 33, 51, 56, 57, 59 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T; cho bà Phạm Thị T được ly hôn ông Hoàng Anh T1

Về con cái: Các con của bà T, ông T1 đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, bà T, ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản của Phạm Thị T và anh ông Hoàng Anh T1 theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị T có đơn khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản chung với ông Hoàng Anh T1; Bà T, ông T1 có nơi cư trú tại xóm T, xã N, tỉnh Nghệ An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 8 Nghệ An. Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị T2 vắng mặt nhưng đã có lời khai và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bà Phạm Thị Thanh vắng M tại phiên tòa ngày 21/7/2026 nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T2, bà T theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Bà Phạm Thị T và ông Hoàng Anh T1 về chung sống với nhau như vợ chồng vào ngày 26/4/1994 nhưng không đăng ký kết hôn, đến ngày 23/06/2003 mới đi đăng ký kết hôn theo số đăng ký kết hôn 86/2003 ngày 23/6/2003 tại UBND xã N, huyện N, Nghệ An (nay là UBND xã N, tỉnh Nghệ An) theo Trích lục kết hôn số 287/2025/TLKH-BS ngày 31/07/2025 mà nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án (BL06), nên hôn nhân giữa ông T1 và bà T là tự nguyện và hợp pháp. Quá trình chung sống theo nguyên đơn trình bày vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông T1 nhiều lần say riệu, đánh đập bà T; mặc dù bà T đã cố gắng nhưng hai bên không giải quyết được dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay không thể đoàn tụ vì ông T1 không thay đổi. Phía ông T1 thừa nhận quá trình chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn do bà T tự phá phách đồ đạc trong nhà rồi bỏ đi từ tháng 9 năm 2017 đến nay vợ chồng không còn tình cảm, nhưng bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn

với ông T1 thì ông T1 không đồng ý vì vợ chồng không đăng ký kết hôn nên không ly hôn và không chia tài sản.

[2.2] Quá trình thu thập chứng cứ Tòa án đã có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 04/2026 ngày 13/05/2026 để ông T1 chứng minh việc ông trình bày việc vợ chồng không đăng ký kết hôn nhưng ông T1 không cung cấp được; đồng thời qua xác minh tại UBND xã N nơi ông T1, bà T đăng ký kết hôn cũng đã xác định được bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã N, tỉnh Nghệ An) vào ngày 23/06/2003 theo số đăng ký kết hôn 86/2003 đúng như trích lục kết hôn số 287/TLKH-BS ngày 31/07/2025 mà bà T đã cung cấp cho Tòa án; khi làm thủ tục đăng ký kết hôn chỉ có CMTND của bà T; UBND xã N không xác định được ông T1 có cung cấp CMTND khi đăng ký kết hôn hay không, nhưng qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã không có số CMTND của ông T1 khi đăng ký kết hôn và ông Hoàng Anh T1 có tên trong Trích lục kết hôn cũng là ông Hoàng A T1 chung sống với bà Phạm Thị T từ trước đến nay và cũng là ông Hoàng Anh T1 đã đăng ký kết hôn với bà Phạm Thị T tại UBND xã N theo đăng ký kết hôn số 86/2003 ngày 23/6/2003; nên không có căn cứ để xem xét ý kiến trên của ông T1.

[2.3] Xét ông T1 và bà T đã sống đã ly thân, chấm dứt mọi quan hệ từ năm 2017 cho đến nay, trước khi ly thân đã mâu thuẫn, nên Hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T; cho bà Phạm Thị T được ly hôn ông Hoàng Anh T1

[3] Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông Hoàng Anh T1 có 02 con chung là anh Hoàng Anh Đ (sinh ngày 06/01/1995) và anh Hoàng Anh V (sinh ngày 15/03/1999). Hiện các con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động và cuộc sống tự lập; các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với nghi ngờ của ông T1 về việc hai con không phải là con đẻ của ông nhưng ông T1 không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Về nguồn gốc và giá trị tài sản: Qua xác minh, thẩm định và định giá tài sản, tài sản chung của bà T và ông T1 bao gồm: Thửa đất số 310, tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ mới là tờ bản đồ số 16) diện tích 1.157,6 m² tại xóm T, xã N, tỉnh Nghệ An (gồm 350 m² đất ở và 807,6 m² đất vườn) trị giá 217.802.800 đồng; Bờ rào gạch táp lô trị giá 16.097.580 đồng; 02 cánh cổng sắt trị giá 2.000.000 đồng; 02 trụ cổng trị giá 1.357.000 đồng. Ngôi nhà cũ lợp tấm proximăng đã hư hỏng nặng, các đương sự thống nhất không định giá. Tổng giá trị tài sản chung là 237.257.380 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng).

Theo Công văn số 410/CNNĐ ngày 12/05/2026 của Chi nhánh văn phòng Đ1; Biên bản xác minh tại UBND xã N, ý kiến của bà T, ông T1, ý kiến bà Đoàn

Thị T2 (là chủ sử dụng thửa đất 421) kề nhà ông T1, bà T và các tài liệu chứng cứ thu thập được thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất của bà T và ông T1 đang sử dụng do ông T1, bà T khai hoang và sử dụng từ tháng 4 năm 1995 cho đến nay nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên nhân chưa được cấp giấy CNQSD đất là do ông, bà thường xuyên vắng nhà và ông T1 mới được cấp chứng minh thư nhân dân năm 2010, ông T1, bà T sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Có 31,0m^2 đất theo bản đồ địa chính là của ông T1, bà T hiện trạng thuộc đất giao thông vì ông T1, bà T đã hiến đất làm đường nên thuộc đất giao thông; có 9,1m^2 (2,4m^2 + 6,7m^2) thuộc thửa đất 421 của bà Đoàn Thị T2, nhưng ông T1, bà T đang sử dụng thì bà T2 không tranh chấp vì hai gia đình đã thỏa thuận cho nhau khi xây bờ rào xác định ranh giới và để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai gia đình theo quy định nên thuộc về ông T1, bà T; có 1,8m^2 thuộc thửa 310 hiện trạng thuộc thủa 421 của bà T2, theo ý kiến của ông T1, bà T thì ông T1 và bà T cũng đã thỏa thuận để bà T2 sử dụng và đã xây bờ rào xác định ranh giới không có tranh chấp nên thuộc quyền sử dụng của bà T2; các bên không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử giữ nguyên như hiện trạng diện tích đất bà T, ông T1 đang sử dụng để xem xét và đã có căn cứ để xác định điện tích đất của ông T1, bà T đang sử dụng là 1.157,6m2, trong đó có 350m^2 đất ở, 807,6m^2 đất vườn đủ các điều kiện để chia tài sản chung theo quy định khi giải quyết ly hôn giữa ông T1, bà T.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ; biên bản định giá tài sản và ý kiến của các đương sự tài sản trên đất còn có có 01 ngôi nhà đã cũ nát diện tích sử dụng 24,8m^2 không còn giá trị sử dụng nên ông T1, bà T thỏa thuận không tính giá trị khi phân chia các tài sản chung của ông T1, bà T.

[4.2] Từ sự phân tích trên cần chia tài sản chung của ông T1, bà T như sau:

Chia cho bà Phạm Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 463,6m^2 trong đó có 175m^2 đất ở trị giá 87.500.000đ; 288,6 m^2 đất vườn trị giá 15.295.800đ thuộc thửa số 310.2, tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ mới là tờ bản đồ số 16) tại xóm trù mét, xã N, tỉnh Nghệ An có đặc điểm: Phía Đông giáp đường xóm dài 40,87m; phía Bắc giáp đường xóm dài 11,96m; phía nam giáp thửa đất số 421dài 10,13m; phía Tây giáp đất giao cho ông T1 dài 42,49m, trị giá 102.795.800 đ

-76,47m^2 bờ tường rào, được xây bằng gạch táp lô, bao quanh một phần diện tích đất chia cho bà T được quyền sử dụng về phía đông và phía bắc có chiều dài 50,98m, chiều cao 1,5m trị giá 10.935.210đ

Tổng giá trị tài sản chia cho bà T là 113.731.010đ

Chia cho ông Hoàng Anh T1 được quyền sử dụng diện tích đất 694,0m^2 trong đó có 175m^2 đất ở trị giá 87.500.000đ; 519m^2 đất vườn trị giá 27.507.000đ thuộc thửa số 310.1, tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ mới là tờ bản đồ số 16) tại xóm trù mét, xã N, tỉnh Nghệ An có đặc điểm: Phía Đông giáp đất chia cho bà T dài 42,49m; phía Bắc giáp đường xóm dài 24,52m; phía nam giáp thửa đất số 421 dài 7,12m; phía Tây giáp thửa đất 422 dài 45,97m trị giá 115.007.000đ;

- 01 ngôi nhà đã cũ xây bằng gạch táplo không trát, mái lợp bờ rô xi măng, diện tích sử dụng 24,8m^2 không xác định giá trị.

-36,7m^2 bờ tường rào, được xây bằng gạch táp lô, bao quanh một phần diện tích đất chia cho ông T1 được quyền sử dụng về phía bắc có chiều dài 24,52m, chiều cao 1,5m trị giá 5.248.100đ;

- 02 cánh cổng sắt có chiều cao 2.0m, rộng mỗi cánh 1.2m trị giá 2.000.000đ;

- 02 trụ cổng xây bằng gạch táp lô cao 2.0m trị giá 1.357.000đ;

Tổng giá trị tài sản chia cho ông T1 sử dụng trị giá 123.612.100đ

* Về trích tiền chênh lệch chia tài sản: Do bà T không yêu cầu ông T1 phải trích tiền chênh lệch chia tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Phạm Thị T và ông Hoàng Anh T1 phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật theo quy định.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án bà T đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã quyết toán xong. Tại phiên tòa, bà T tự nguyện chịu toàn bộ (đã thực hiện xong) không yêu cầu Tòa án giải quyết và không buộc ông T1 phải hoàn trả lại, vậy Hội đồng xét xử miễn xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 267, 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33, 51, 56, 57, 59 - Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T. Cho bà Phạm Thị T được ly hôn ông Hoàng Anh T1.

2. Về con chung: Hai con chung của ông T1, bà T gồm Hoàng Anh Đ, sinh ngày 06/01/1995 và Hoàng Anh V, sinh ngày 15/03/1999 đều đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, nên ông T1, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.Về chia tài sản**:**

3.1 Chia cho bà Phạm Thị T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Diện tích đất 463,6m^2 (bốn trăm sáu mươi ba phẩy sáu mét vuông), trong đó có 175m^2 (một trăm bảy mươi lăm mét vuông) đất ở trị giá 87.500.000đ (tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), 288,6 m^2 (hai trăm tám mươi tám phẩy sáu mét vuông) đất vườn trị giá 15.295.800đ (mười lăm triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm đồng); tổng trị giá đất ở, đất vườn chia cho bà T là 102.795.800đ (một trăm linh hai triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm đồng) thuộc thửa số 310.2, tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ mới là tờ bản đồ số 16) tại xóm trù mét, xã N, tỉnh Nghệ An có đặc điểm: Phía Đông giáp đường xóm dài 40,87m;

phía Bắc giáp đường xóm dài 11,96m; phía nam giáp thửa đất số 421 dài 10,13m; phía Tây giáp đất giao cho ông T1 dài 42,49m.

-76,47m^2 bờ tường rào, được xây bằng gạch táp lô, bao quanh một phần diện tích đất giao cho bà T được quyền sử dụng về phía đông và phía bắc có chiều dài 50,98m, chiều cao 1,5m trị giá 10.935.210đ (mười triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm mười đồng)

Tổng giá trị tài sản chia cho bà T được quyền sở hữu, sử dụng trị giá 113.731.010đ (một trăm mười ba triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn, không trăm mười đồng). (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3.2 Chia cho ông Hoàng Anh T1 được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

- diện tích đất 694,0m^2 (sáu trăm chín mươi bốn mét vuông) trong đó có 175m^2 (một trăm bảy mươi lăm mét vuông) đất ở trị giá 87.500.000đ (tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng); 519m^2 (năm trăm mười chín mét vuông) đất vườn trị giá 27.507.000đ (hai mươi bảy triệu, năm trăm không bảy nghìn đồng); tổng trị giá đất ở, đất vườn chia cho ông T1 là 115.007.000 đ (một trăm mười lăm triệu, không trăm không bảy nghìn); thuộc thửa số 310.1, tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ mới là tờ bản đồ số 16) tại xóm trù mét, xã N, tỉnh Nghệ An có đặc điểm: Phía Đông giáp đất giao cho bà T dài 42,49m; phía Bắc giáp đường xóm dài 24,52m; phía nam giáp thửa đất số 421 dài 7,12m; phía Tây giáp thửa đất 422 dài 45,97m. Tài sản trên đất là 01 ngôi nhà đã cũ nát xây bằng gạch táplo không trát, mái lợp bờ rô xi măng, diện tích sử dụng 24,8m^2 ông T1, bà T thỏa thuận không xác định giá trị.

-36,7m2 bờ tường rào, được xây bằng gạch táp lô, bao quanh một phần diện tích đất chia cho ông T1 được quyền sử dụng về phía bắc có chiều dài 24,52m, chiều cao 1,5m trị giá 5.248.100đ (năm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, một trăm đồng).

- 02 cánh cổng sắt có chiều cao 2.0m, rộng mỗi cánh 1.2m trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng);

- 02 trụ cổng xây bằng gạch táp lô cao 2.0m trị giá 1.357.000đ (một triệu, ba trăm năm mươi bảy nghìn);

Tổng giá trị tài sản giao cho ông T1 sử dụng trị giá 123.612.100đ (một trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm mười hai nghìn, một trăm đồng).

(Có sơ đồ kèm theo).

3.3 Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Hoàng Anh T1 và bà Phạm Thị T đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

4. Về án phí: Áp dụng điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

Buộc bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.686.550đ (năm triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi đồng) án phí chia tài sản; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 3.462.000đ (ba triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0003570 ngày 11/12/2025, tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An; bà T còn phải nộp tiếp số tiền 2.542.550đ (hai triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm năm mươi đồng) án phí HNGĐ sơ thẩm.

Buộc ông Hoàng Anh T1 phải chịu 6,180,605 đ (sáu triệu, một trăm tám mươi nghìn, sáu trăm không năm đồng) án phí HNGĐ sơ thẩm (chia tài sản chung).

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị đơn được quyền kháng cáo lên TAND tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo lên TAND tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND Khu vực 8;
- Chi cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Đương sự;
- Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Ngoan